



PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần than Hà lâm - Vinacomin
Năm báo cáo: 2016

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Ha Lam Coal Joint Stock Company.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101637
- Vốn điều lệ: 254.151.990.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 254.191.990.000 đồng
- Địa chỉ : Số 1 P. Tân Lập - P. Hà lâm - TP Hạ Long - T. Quảng ninh
- Số điện thoại : 0333825356
- Số fax : :0333821203
- Website: www.halamcoal.vn.
- Mã cổ phiếu : HLC

** Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*): Mỏ Than Hà Lâm được thành lập từ ngày 01 tháng 08 năm 1960 dựa trên cơ sở sản xuất của khoáng sản khu vực Hà Lâm, tách ra từ Xí nghiệp quốc doanh than Hòn Gai, tiếp quản từ thời Pháp để lại.

Năm 1993, Bộ Năng lượng có Quyết định số 402 NL/TCCBLĐ ngày 30/6/1993 về việc Mỏ Than Hà Lâm trực thuộc Công ty than Hòn Gai.

Đến năm 1997, Mỏ Than Hà Lâm được chuyển từ trực thuộc Công ty than Hòn Gai thành doanh nghiệp nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng công ty Than Việt Nam theo Quyết định số 25-1997/QĐ-BCN ngày 29/12/1997 của Bộ Công nghiệp.





Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 405/QĐ-HĐQT, đổi tên Mỏ Than Hà Lâm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam thành Công ty Than Hà Lâm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 2454/QĐ-HĐQT đổi tên Công ty Than Hà Lâm thành Công ty Than Hà Lâm – TKV, doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam.

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra quyết định số 3672/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty Than Hà Lâm - TKV.

Theo quyết định số 2223/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Than Hà Lâm – TKV thành Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV. Công ty Than Hà Lâm đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước, chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/02/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV”. Ngày 28 tháng 10 năm 2010 Công ty đã được Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất với tên gọi “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – VINACOMIN”

Ngày 16/2/2009, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận lưu ký số 04/2009/GCNLK_TTLK, ngày 18/2/2009, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 51/QĐ-TTGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV. Ngày 5/3/2009, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC.

Ngày 14/7/2011, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-2 Đăng ký thay đổi lần thứ 2 .Ngày 22/7/2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 351/QĐ-SGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 18/8/2011, số cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC . Tăng vốn điều lệ từ 93 000 000 000đ lên 119 556 750 000đ.

Ngày 21/01/2014, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-3 Đăng ký thay đổi lần thứ 3 .Ngày 21/01/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 38/QĐ-SGDHN



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

ngày 25/01/2014, về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 24/02/2014, số 11.250.946 cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán:HLC, Tăng vốn điều lệ từ 119.556.750.000đồng lên 232.066.210.000đồng.

Ngày 24/4/2015 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 232.066.210.000 đồng lên 254.151.990.000đồng, bằng phương thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn thiện phương án phát hành theo quy định của pháp luật, ngày 12-11-2015 Công ty chính thức niêm yết và đưa vào giao dịch số cổ phiếu niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng: 2.208.578 cổ phiếu, đã nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết lên 25.415.199 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết (theo mệnh giá) là 254.151.990.000 đồng

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

- Địa bàn kinh doanh : Phường Hà Lâm - TP Hạ Long - T. Quảng Ninh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

+ Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.

+ Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.



+ Ban Giám đốc điều hành: 07. Trong đó, 01 Giám đốc Công ty điều hành chung, 01 Phó Giám đốc sản xuất và công tác bảo vệ - Quân sự - An ninh tự quản, 01 Phó Giám đốc phụ trách Đời sống - xã hội và công tác môi trường công tác xây dựng phục vụ sản xuất nội bộ trong toàn công ty, 01 Phó Giám đốc phụ trách Cơ điện - Vận tải – Công nghệ thông tin, 01 Phó Giám đốc phụ trách Môi trường, 01 Phó Giám đốc phụ trách về kỹ thuật công nghệ, công tác an toàn, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, 01 Kế toán trưởng.

+ Các Công trường, Phân xưởng, Phòng ban: Gồm 16 Phòng, ban và 28 đơn vị sản xuất phục vụ phụ trợ.

+ Tổ chức Công đoàn

- 01 Chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)

- 02 Phó chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)

- Tổ chức Công đoàn cấp công trường, phân xưởng và các khối phòng ban

+ Tổ chức Đoàn thanh niên : Bí thư Đoàn thanh niên Công ty và các chi đoàn cấp công trường, phân xưởng và các khối phòng ban .

- Các công ty con, công ty liên kết : Không có.

4. Định hướng phát triển:

- Tập trung, nghiên cứu làm chủ công nghệ khai thác lò chợ Cơ giới hóa đồng bộ 7-2.1 vỉa 7 đảm bảo sản lượng năm 2017 đạt 1,1 triệu tấn/ năm.

- Nghiên cứu quy trình khâu và thu hồi than nóc đối với lò chợ Cơ giới hóa đồng bộ phù hợp với điều kiện đại chất vỉa 11 và vỉa 7 đảm bảo an toàn, nâng cao năng suất, điều khiển áp lực mở lên lò chợ, lò thông gió vận tải và tận thu tối đa tài nguyên.

- Lắp đặt hoàn thiện và đưa vào sử dụng hết hống điều khiển giám sát tập trung bao gồm: hệ thống định vị nhân sự trong hầm lò; hệ thống điện thoại không dây trong hầm lò; hệ thống camera truyền hình công nghiệp trong hầm lò và mặt bằng tới các vị trí làm việc; hệ thống đàm thoại phóng thanh; hệ thống kiểm soát người ra vào khai trường (kiểm soát từ mặt bằng nhà để xe đến các vị trí khai trường trong và ngoài lò). Thành lập trung tâm điều hành sản xuất tại mặt bằng sân công nghiệp +75 để điều hành và quản lý sản xuất an toàn Công ty. Công trình hiện đang tiến hành dự kiến sẽ hoàn thành vào tháng 5/2017.

- Hoàn thiện hệ thống vận tải chính mức -300; hệ thống vận tải than từ -150:-300; hệ thống Bunke mức -150, -290 khu II vỉa 11; lắp đặt toàn bộ thiết bị phục vụ đưa than từ mức -150 xuống mức -300 và nghiên cứu hoàn thiện tuyến đường xe đẩy nhanh tốc độ vận chuyển người bằng Songloan. Công trình hiện đang tiến hành dự kiến hoàn thành vào tháng 5/2017.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

- Đào tạo tối thiểu 10 cán bộ, công nhân vận hành và sử dụng thành thạo các thiết bị công nghệ hiện đại PLC điều khiển tự động với phần mềm lập trình hiện đại đã và đang đưa vào vận hành tại Công ty như: Hệ thống lò chợ CGH đồng bộ vỉa 7, hệ thống nhà sàng 4 tầng, tuyến băng tải mức -300 ra giếng đứng...

- Nghiên cứu đưa vào áp dụng máy khoan lấy mẫu để thăm dò tại các khu vực có điều kiện địa chất phức tạp, phục vụ quá trình mở vỉa, khai thác các lò chợ Cơ giới hóa.

- Hoàn thiện công tác, khoán nghiệm thu sản phẩm nội bộ, áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý khoán, tiền lương.

- Hoàn thiện và làm chủ công nghệ vận hành trạm xử lý nước thải hầm lò đảm bảo công suất 4000 m³/h và trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 400- ; - 500 m³/ ngày đêm.

- Thực hiện các giải pháp trồng cây xanh hoàn nguyên môi trường bãi thải Bắc Hữu Nghi; các cửa lò theo đề án đóng cửa mỏ; trồng cây xanh tại mặt bằng mức +75 và tuyến đường phía đông khu II vỉa 11.

Nỗ lực thúc đẩy sản xuất để ổn định và phát triển bền vững, trọng tâm là sản xuất than, đẩy nhanh tiến độ hoàn công dự án khai thác than dưới -300. Nâng cao năng lực trên mọi lĩnh vực, thường xuyên cải thiện nâng cao điều kiện làm việc chăm lo tốt sức khỏe đời sống công nhân viên chức lao động vì mục tiêu : AN TOÀN – ĐỔI MỚI – PHÁT TRIỂN.

II. Tình hình hoạt động trong năm :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.245.210.084.063	2.404.647.369.620
2	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DVụ	2.245.210.084.063	2.404.647.369.620
3	Giá vốn hàng bán	1.858.984.408.237	1.933.908.192.219
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DVụ	386.225.675.826	470.739.177.401
5	Doanh thu hoạt động tài chính	11.003.511.541	472.930.011



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

6	Chi phí tài chính	155.499.587.699	203.036.275.200
7	Chi phí bán hàng	35.344.140.361	40.383.943.588
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	169.722.490.768	172.551.956.665
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	36.478.974.389	55.239.931.959
10	Thu nhập khác	8.769.054.269	3.313.614.352
11	Chi phí khác	5.600.489.689	4.160.528.014
12	Lợi nhuận khác	3.168.564.580	-846.913.662
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.647.538.969	54.393.018.297
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.727.520.773	11.092.930.662
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.920.018.196	43.300.087.635
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	854.98	961.32
17	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (đồng)	700	

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch ĐC (CV5726)	Thực hiện năm 2016
1	Quản trị tài nguyên			
a	Bóc đất đá lộ thiên	1000m ³	3948	3 951
	Trong đó: Đất CBSX	„	3948	3 951
	Đất XD CB	„		
	* Hệ số bóc đất đá CBSX	m ³ /tấn	11,28	11,14
b	Đào lò tổng số	m	15 660	14 462
	Trong đó: Đào lò CBSX	„	14 390	13 192
	Đào lò XD CB	„	1 270	940
	* Hệ số đào lò CBSX	m/1000t	7,85	7,11

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016**

2	Sản phẩm chủ yếu			
2.1	Than nguyên khai	1000t	2 200	2 226,4
	- Lộ thiên	„	350	354,68
	- Hầm lò	„	1 850	1871,729
2.2	Than sạch sàng tại mỏ	1000t	493	453,68
2.3	Than tiêu thụ (giao cho Tập đoàn)	1000t	2 140	2 200,75
a	Than giao cho Công ty tuyển than Hòn Gai	„	1 450	1 476
	- Than nguyên khai	„	1 450	1476
	- Than sạch	„		
b	Than giao cho Công ty kho vận Hòn Gai	„	690	723,38
	- Than nguyên khai	„	170	259,13
	- Than sạch	„	520	464,25
2.4	Than tồn kho	„		
3	Doanh thu tổng số	Tr.đồng	2 470 216	2 408 434
3.1	Doanh thu sản xuất than	„	2 315 740	2 367 452
3.2	Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	„	154 476	40 982
4	Lợi nhuận	Tr.đồng	28 099	54 393
	- Sản xuất than	„	28 099	54 393
	- Sản xuất khác	„		

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách ban điều hành công ty:

a) Giám đốc điều hành Trần Mạnh Cường

- Họ tên : **TRẦN MẠNH CƯỜNG**
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 18 tháng 4 năm 1973
- Nơi sinh : Quảng Ninh
- Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ thường trú : Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

- Chứng minh nhân dân : 100576247 do CA Quảng Ninh cấp ngày 19/6/2013
 - Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ khai thác mỏ
 - Quá trình công tác :
 - Từ tháng 7/1992 – tháng 3/1994: Công nhân sàng xúc than – Mỏ Than Hà Lâm
 - Từ tháng 4/1994 – tháng 8/1999: Công nhân sửa chữa cơ điện – Mỏ Than Hà Lâm
 - Tháng 9/1999 – tháng 3/2000: Công nhân đào chống lò – Mỏ Than Hà Lâm
 - Từ tháng 4/2000 – tháng 5/2003: Phó quản đốc Công trường lò – Công ty Than Hà Lâm
 - Từ tháng 6/2003 – tháng 5/2007: Quản đốc công trường Lò - Công ty Than Hà Lâm TKV
 - Từ tháng 6/2007 - tháng 9/2007: Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lâm - TKV.
 - Từ tháng 10/2007 đến tháng 01/2008: Phó giám đốc Công ty Than Hà Lâm - TKV
 - Từ tháng 2/2008 – T6-2015: Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.
 - Từ tháng 6/2015 – Nay: Giám đốc Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.
 - Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc, Phó bí thư Đảng ủy công ty
 - Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
 - Số cổ phần nắm giữ: 1.702 cổ phần
- Trong đó:
- + Sở hữu cá nhân: 1.702 cổ phần
 - + Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần
 - Các khoản nợ đối với Công ty: Không
 - Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không
 - Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

b) Phó Giám đốc Vũ Ngọc Thắng :

Họ và tên: **VŨ NGỌC THẮNG**

- Giới tính: Nam- Ngày tháng năm sinh: 09 tháng 12 năm 1979
- Nơi sinh: Hạ long - Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Diên Hồng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương
- Số CMND: 100721152, ngày cấp 10 tháng 12 năm 2009, nơi cấp : công an tỉnh Quảng Ninh.



- Địa chỉ thường trú : Tổ 8 khu I Phường Yết Kiêu – Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0915043841

- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ

- Quá trình công tác:

+ Từ tháng 8 năm 2001 đến tháng 6 năm 2002 là công nhân khai thác than hầm lò tại công trường 26 – Công ty than Hà lâm – Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 01 năm 2005 là cán bộ kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà lâm – Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 01 năm 2005 đến tháng 12 năm 2006 giữ chức vụ Phó trưởng phòng - phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà lâm – Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 12 năm 2006 đến tháng 6 năm 2007 giữ chức vụ Quyền trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà lâm – Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 6 năm 2007 đến tháng 2 năm 2009 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà lâm – Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 3 năm 2009 đến tháng 1 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường KTCB3 - Công ty CP than Hà lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 5 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường Khai thác 5 - Công ty CP than Hà lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 5 năm 2010 đến tháng 4 năm 2012 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà lâm – Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .

+ Từ tháng 4 năm 2012 đến tháng 10 năm 2015 giữ chức vụ Phó giám đốc ban quản lý dự án – Công ty cổ phần than Hà lâm – Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .

+ Từ tháng 10 năm 2015 đến nay giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty cổ phần than Hà lâm – Vinacomin.

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc Công ty cổ phần than Hà lâm - Vinacomin.



- Chức vụ công tác ở Công ty khác: không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.421 cổ phần.

Trong đó:

- Sở hữu cá nhân: 1.421 cổ phần
- Đại diện phần vốn Nhà nước: không

c) Phó Giám đốc Trương Ngọc Linh:

- Họ và tên: **TRƯƠNG NGỌC LINH**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 13/9/1976
- Nơi sinh: Vĩnh Bảo – Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Vĩnh Bảo – Hải Phòng
- Số CMND: 100650427
- Địa chỉ thường trú: Tổ 12 – Khu 3 – Phường Hà Lâm – Thành phố Hạ Long – Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 033.617.105
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:
 - +Từ tháng 6/1997 – tháng 7/1997: Công nhân Vận tải lò Mỏ Than Hà Lâm
 - +Từ tháng 7/1997 – tháng 6/2003: Cán bộ phòng Kỹ thuật Công ty Than Hà Lâm
 - +Tháng 7/2003 – 15/3/2005: Phó phòng Kỹ thuật Công ty Than Hà Lâm
 - +Từ 16/3/2005 – 20/3/2005: Trưởng phòng An toàn Công ty Than Hà Lâm
 - +Từ 20/3/2005 – 20/5/2005: Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lâm
 - +Từ 21/5/2005 - tháng 10/2005: Quản đốc công trường KTCB1 Công ty than Hà Lâm
 - +Từ tháng 11/2005 - tháng 9/2006 : Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lâm
 - +Từ tháng 10/2006 đến 1/2008: Phó giám đốc Công ty Than Hà Lâm - VINACOMIN



- Chức vụ công tác hiện nay: UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 961 cổ phần

Trong đó:

➤ Sở hữu cá nhân: 961 cổ phần

➤ Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

d) Phó Giám đốc Phạm Khắc Thù:

Họ và tên: **PHẠM KHẮC THÙ**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 25/10/1957

- Nơi sinh: Thụy Việt – Thái Thụy – Thái Bình

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Thụy Việt – Thái Thụy – Thái Bình

- Số CMND: 100011117

- Địa chỉ thường trú: Tổ 1 – Khu 1 – Phường Hà Lâm – Thành phố Hạ Long – Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0913.265.644

- Trình độ văn hóa: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ

- Quá trình công tác:

+Từ tháng 11/1977 – tháng 10/1978: Học sinh trường Công nhân kỹ thuật – Mỏ Than Hà Lâm

+Từ tháng 11/1978 – tháng 3/1985: Công nhân đào chống lò - Mỏ Than Hà Lâm

+Tháng 4/1985 – tháng 3/1991: Phó quản đốc Công trường lò - Mỏ Than Hà Lâm

+Từ tháng 4/1991 – tháng 6/1995: Quản đốc Công trường VC28 – Mỏ Than Hà Lâm

+Từ tháng 7/1995 – tháng 5/2003: Trưởng phòng KCS Công ty than Hà Lâm

+Từ tháng 6/2006 - tháng 1/2008: Phó giám đốc công ty than Hà Lâm - TKV

+Từ tháng 2/2008 - Nay: Phó giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV nay là Công ty cổ phần than Hà Lâm Vinacomin.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 2.790 cổ phần

Trong đó:

- Sở hữu cá nhân: 2.790 cổ phần
- Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

e. Phó Giám đốc Nguyễn Văn Sơn:

Họ và tên: **NGUYỄN VĂN SƠN**

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 18/4/1967
- Nơi sinh: Quan Thánh – Ba Đình – Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Quan Thánh – Ba Đình – Hà Nội
- Số CMND: 100556499
- Địa chỉ thường trú: Tổ 5 – Khu 4 – Phường Hà Lâm – Thành phố Hạ Long – Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 0912.903.252
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ điện
- Quá trình công tác:
 - +Từ tháng 4/1986 – tháng 2/1988: Công nhân sửa chữa cơ điện Mỏ Than Hà Lâm
 - +Từ tháng 3/1988 – tháng 2/1991: Bộ đội D9 Phòng Tham mưu phòng không F369 Quảng Ninh
 - +Tháng 3/1991 – tháng 9/1998: Công nhân sửa chữa cơ điện Mỏ Than Hà Lâm
 - +Từ tháng 10/1998 – tháng 5/2001: Ca trưởng Cơ điện Công trường VC28 – Mỏ Than Hà Lâm
 - +Từ tháng 6/2001 – tháng 4/2006: Nhân viên phòng Cơ điện – Công ty Than Hà Lâm
 - +Từ tháng 5/2006 – tháng 1/2007: Phó phòng Cơ điện Công ty Than Hà Lâm



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

+Từ tháng 2/2008 – Tháng 2/2009: Ủy viên Ban Kiểm soát, Phó phòng Cơ điện Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV

+Từ tháng 2/2009 – Tháng 4-2013 : Ủy viên Ban Kiểm soát, Trưởng phòng Cơ điện Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin

+Từ tháng 5/2013 – Nay: Ủy viên Ban Kiểm soát, Phó giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên Ban kiểm soát, Phó giám đốc công ty

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 4.341 cổ phần

Trong đó:

➤ Sở hữu cá nhân: 4.341 cổ phần

➤ Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

f. Phó Giám đốc Cao Việt Phương:

Họ và tên: **CAO VIỆT PHƯƠNG**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 23 - 12 - 1978

- Nơi sinh: Hạ Long - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Thanh phong – Thanh Niêm – Hà Nam Ninh

- Số CMND: 100 729 452

- Địa chỉ thường trú: Hòn gai - Hạ Long - Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 091 2 575 737

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ, Kỹ sư kinh tế

- Quá trình công tác:

+Từ 2000 – 2001: Công nhân khai thác hầm lò - Công ty than Hà Lâm

+Từ 2001 - 2004: Cán bộ kỹ thuật - Công ty than Hà Lâm

+Từ 2004 - 2007: Bí thư ĐTN – Phó phòng Thông gió Công ty Than Hà Lâm - TKV



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

+Từ 2007 – 2008: Quản đốc công trường khai thác Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV.

+Từ 2008 - 2010 Trưởng phòng an toàn Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - VINACOMIN.

+Từ 2010 đến nay Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - VINACOMIN

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.239 cổ phần

Trong đó:

- Sở hữu cá nhân: 1.239 cổ phần
- Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

e. Kế toán Trưởng : VŨ THỊ MINH THANH:

Họ và tên: **VŨ THỊ MINH THANH**

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 15/10/1974
- Nơi sinh: Trục Hưng – Trục Ninh- Nam Định
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Trục Hưng – Trục Ninh- Nam Định
- Số CMND: **100756234**

- Địa chỉ thường trú: Tổ 15, khu 2a, phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng ninh.

- Điện thoại liên lạc: 0945 512 368
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ
- Quá trình công tác:

+Tháng 10/1995 – Tháng 6/ 2007: Nhân viên Phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomín

+Tháng 07/2007 – tháng 12/2010: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomín



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

+Từ tháng 01/2011 – tháng 3/2012: Phó phòng Quản trị chi phí Cty CP than Hà Lâm- Vinacomin

+Từ tháng 4/2012 – tháng 4/2016: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin

+Từ tháng 5/2016 - nay: Kế toán trưởng - Công ty than Hà Lâm - Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 1 621 cổ phần

Trong đó:

➤ Sở hữu cá nhân: 1 621 cổ phần

➤ Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

- Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ:

(Không)

- Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát.

(Không)

- Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác

+ Giao dịch giữa Công ty với công ty thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành trong thời gian 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm lập báo cáo).

(không)

+ Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành là thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành.

(không)

+ Giao dịch khác của Công ty (nếu có) mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành.

(không)

- Thay đổi trong ban Giám đốc:

+ Ông Chu Duy Hải thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty từ ngày 04/5/2016 theo QĐ số 51/QĐ- HĐQT ngày 04/5/2016;

+ Bà Vũ Thị Minh Thanh được bổ nhiệm giữ chức Kế toán trưởng Công ty từ ngày 04/5/2016 theo QĐ số 56/QĐ - HĐQT ngày 04/5/2016.



- Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tổng số CBCNV của Công ty tính đến 31/12/2016 là: 3.628 người; trong đó: Bộ máy quản lý gián tiếp: 437 người trong đó đại học trở lên 389 người, cao đẳng 19 người, trung cấp 29 người. Công nhân là: 3.191 người, trong đó: đại học trở lên là 380 người, cao đẳng 188 người, Trung cấp, CNKT, chưa qua đào tạo là 2.604 người. Năm 2016, Công ty bố trí đủ việc làm cho người lao động; tiền lương, thu nhập ổn định đạt cao hơn kế hoạch đặt ra.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Kế hoạch Đầu tư xây dựng năm 2016 Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin điều chỉnh Công ty lập và được Tập đoàn TKV thông qua tại công văn số: 5319/TKV-ĐT ngày 04/11/2016 với tổng giá trị là 1.423.574 triệu đồng trong đó:

- + Xây lắp: 312.062 triệu đồng.
- + Thiết bị: 1.095.428 triệu đồng.
- + KTCB khác: 16.084 triệu đồng

Trên cơ sở kế hoạch được giao, năm 2016 Công ty thực hiện ĐTXD các công trình với giá trị: 1.294.844 triệu đồng tương đương 91% kế hoạch, trong đó:

- + Xây lắp: 263.685 triệu đồng tương đương 84,5% kế hoạch.
- + Thiết bị: 1.019.117 triệu đồng tương đương 93% kế hoạch.
- + KTCB khác: 12.041 triệu đồng tương đương 74,9% kế hoạch

a) Các khoản đầu tư lớn:

*** Dự án Đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm – Công ty than Hà Lâm:**

Giá trị thực hiện dự án đến 31/12/2016 đạt được như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung công việc	KH điều chỉnh được giao	Thực hiện năm 2016	% thực hiện so với KH
	Dự án nhóm A	1.378.444	1.152.434	83,6
1	Xây lắp	303.545	256.129	84.4
2	Chi phí thiết bị	1.060.247	984.023	92.8
3	Chi phí tư vấn và chi phí khác	14.652	10.933	74.6

1. Công tác đào tạo XDCB:



Tổng khối lượng mét lò thực hiện năm 2016 đạt 1270m/1270m do công ty tự thực hiện đạt tiến độ theo kế hoạch đề ra và công ty đã tiến hành đổ bê tông vỏ chống cố định các hạng mục đã thi công. Công tác đào lò XD CB của dự án đã kết thúc trong năm 2016.

2. Công tác thi công các công trình trên mặt bằng:

- Hạng mục hệ thống cầu băng tải, trạm chuyển tải trên mặt bằng sân công nghiệp đã thi công xong và hoàn thiện hồ sơ quyết toán hạng mục vào đầu tháng 7/2016.

- Hạng mục Trạm xử lý nước thải hầm lò: tiếp tục triển khai thực hiện, đầu tháng 4 năm 2015 triển khai xây dựng, theo tiến độ dự kiến đầu quý I/2017 sẽ hoàn thiện công trình đưa vào sử dụng.

- Hệ thống tuyến DDK 6KV cấp cho các hộ tiêu thụ trên mặt bằng: hiện thiết bị vật tư lắp đặt tuyến đường dây đã về tới chân công trình, chuẩn bị tiến hành lắp đặt.

3. Công tác mua sắm, lắp đặt thiết bị:

- + Lò chợ CGH đồng bộ 7.2.1 với 7 công suất 1,2 triệu tấn/năm đã tiến hành lắp đặt hoàn thiện trong lò và đưa vào khai thác sử dụng từ đầu tháng 11/2016, hiện đang làm quyết toán hợp đồng.

- + 3 hạng mục Cung cấp và lắp đặt hệ thống thiết bị vận tải trong lò đã lắp đặt hoàn thiện đưa vào khai thác sử dụng từ đầu tháng 11/2016, hiện đang trong quá trình vận hành hiệu chỉnh thiết bị.

- Thiết bị Hầm bơm, Trạm điện trung tâm mức -300 giai đoạn 2: đã lắp đặt hoàn thiện các thiết bị và đưa vào vận hành đầu tháng 9.

- Hệ thống Monoray và hệ thống tuyến đường ray đã lắp đặt xong và đã xin cấp phép hoạt động đưa vào sử dụng từ đầu tháng 11/2016.

- Hệ thống băng tải và thiết bị xường sàng, đang trong quá trình vận hành hiệu chỉnh thiết bị.

- Hệ thống PCCC trên mặt bằng +75: hiện đã thi công đạt hoàn thiện khối lượng công việc và đang chuẩn bị thực hiện công tác thử áp lực đường ống, hợp long, thử năng lực bơm.

4. Các công việc khác:

- Một số công việc đang còn dở dang trong năm 2016 đang thực hiện như công tác lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng thực hiện một số hạng mục còn lại của dự án:

- + Mua sắm cáp thép.

- + Cung cấp hệ thống cung cấp điện trên mặt bằng.



- + Hệ thống giám sát an toàn, hệ thống điều khiển tập trung – thông tin liên lạc.
- + Mua sắm thiết bị phục vụ lắp đặt nhà xưởng cơ giới hóa tổng hợp.
- + Hệ thống làm mát lò chợ CGH đồng bộ 11.1 và 11.
- + Lắp đặt tuyến đường điện 6KV.

***/ Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện dự án:**

1./ Thuận lợi:

Quá trình thực hiện dự án Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo và hướng dẫn của Tập đoàn, kịp thời giải quyết và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nên dự án thi công đảm bảo tiến độ, chất lượng.

2./ Khó khăn:

- Do đây là dự án khai thông bằng giếng đứng có độ sâu lớn đầu tiên nên Công ty gặp một số khó khăn về công tác tổ chức thực hiện, một số công việc thực hiện chưa đồng bộ nên vẫn còn thời gian giãn cách trong quá trình thực hiện.

- Một số công việc (gói thầu) phải tổ chức đấu thầu Quốc tế nên thời gian tổ chức lựa chọn Nhà thầu kéo dài và phải tổ chức lựa chọn nhà thầu lần 2, các hệ thống giám sát, điều khiển tập trung, giám sát an toàn mỏ ...có khối lượng lớn, công nghệ phức tạp các đơn vị trong ngành chưa áp dụng nên phải tổ chức nghiên cứu, tìm hiểu công nghệ đặc biệt là hệ thống thiết bị lò chợ CGH đồng bộ có thu hồi than nóc công suất lớn lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam...

- Do các đường lò chuẩn bị lò chợ cơ giới hóa đồng bộ 7.2.1 và 7 công suất 1200 000 tấn/năm thi công có chiều dài lớn, phải sử dụng nhiều thiết bị vận tải (05 băng tải, 02 máng cào), điều kiện địa chất thay đổi có nhiều phay nhỏ xuất hiện trong quá trình thi công, than lở rời, khu vực áp lực lớn nên khó khăn cho quá trình cơ giới hóa, thường xuyên phải điều chỉnh dây chuyền công nghệ thi công (Từ combai sang đào thủ công khoan nổ mìn và ngược lại) và củng cố tăng cường, sửa chữa chống xén để đảm bảo duy trì tiết diện đường lò phục vụ vận tải, thông gió.

***Các dự án nhóm C và BCKTKT:**

1. Dự án Mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất số 1/2014 Năm 2016 thực hiện mua 300 bình tự cứu cách ly độc lập với giá trị 2.838 triệu đồng do thay đổi từ mua sắm thường xuyên sang chào hàng cạnh tranh. Dự án thực hiện hoàn thành trong năm 2016.

2. Dự án Mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất số 1/2015 Năm 2016 thực hiện các gói thầu chuyển tiếp từ KH 2015 chưa thực hiện xong đồng thời thực hiện các gói thầu trong kế hoạch 2016 với giá trị thực hiện 21.701 triệu đồng. Đến thời điểm hiện tại dự án thực hiện hoàn thành 100% về số lượng theo KH, về giá trị thực hiện



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

đạt 96.9% là do tiết kiệm trong đấu thầu thực hiện dự án. Quá trình giải ngân được thực hiện theo từng gói thầu.

3. BCKTKT cải tạo sửa chữa đường nội bộ đoạn từ trạm điện +28 lên đến mặt bằng +65 và đoạn vào sân công nghiệp +75: dự án thực hiện trong năm 2016 với giá trị thực hiện 7.867 triệu đồng (tỷ lệ tiết kiệm 10.8% kế hoạch)

4. Các dự án khởi công mới trong 2016:

- BCKTKT xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt Nhà nghỉ Sao Biển: thực hiện hoàn thành 100% kế hoạch với giá trị thực hiện 1.115 triệu đồng.

- Mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất số 01/2016: Dự án có tổng mức đầu tư 57.524 triệu đồng, dự án đang được triển khai thực hiện theo kế hoạch với giá trị đạt 9.596 triệu đồng.

Công tác giải ngân thanh quyết toán các dự án: Công ty đang tiến hành giải ngân theo tiến độ thực hiện các các gói thầu và theo quy định trong từng hợp đồng của các công trình.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. *Tình hình tài chính :*

a) *Tình hình tài chính :*

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	3.200.404.610.625	4.181.776.510.520	130,66
Doanh thu thuần	2.245.210.084.063	2.404.647.369.620	107,1
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	36.478.974.389	55.239.931.959	151,43
Lợi nhuận khác	3.168.564.580	-846.913.662	
Lợi nhuận trước thuế	39.647.538.969	54.393.018.297	137,19
Lợi nhuận sau thuế	30.920.018.196	43.300.087.635	140,04
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	854.98	961.32	112,44

b) *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:*

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	93.18	92.72
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	6.82	7.28
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	91.93	92.81
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	8.07	7.19
3	Khả năng thanh toán (lần)		



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

	- Khả năng thanh toán nhanh	0.1	0.25
	- Khả năng thanh toán hiện hành	0.51	0.51
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	0.97	1.04
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	1.38	1.80
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	12.02	14.41
5	Hệ số nợ /Vốn chủ sở hữu (lần)	11.44	12.91

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 25.415.199 cổ phần, số cổ phần chuyển nhượng tự do là: 25.415.199 cổ phần, số phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phần.

Cơ cấu cổ đông :

Tính đến ngày đăng ký cuối cùng 24/3/2016

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỉ lệ
A	TỔ CHỨC	20	19.945.407	78.48
1	Trong nước	15	18.878.611	74.28
2	Nước ngoài	05	1.066.796	4.2
B	CÁ NHÂN	3.878	5.469.792	21.52
1	Trong nước	3.867	5.207.841	20.49
2	Nước ngoài	11	261.951	1.03
	TỔNG CỘNG	3.898	25.415.199	100,00

Công ty có 01 cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ của Công ty, đó là: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 74.21%;

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1- Về cấp nước và xử lý nước thải:

* Về cấp nước:



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

- Khối lượng nước sử dụng trung bình: $2\,505\text{ m}^3/\text{ngày}$
 - Trong đó: - Nước cấp cho sinh hoạt: $635\text{ m}^3/\text{ngày}$
 - Nước cấp cho sản xuất: $1\,870\text{ m}^3/\text{ngày}$
- Nguồn cung cấp nước:
 - Trong đó: + Nước ngầm: $0\text{ m}^3/\text{ngày}$;
 - + Nước máy: Trung bình $407\text{ m}^3/\text{ngày}$;
 - + Nước mặt khác: $0\text{ m}^3/\text{ngày}$.
 - + Nguồn nước đã qua xử lý từ nước thải hầm lò để tái sử dụng trung bình: $2\,098\text{ m}^3/\text{ngày}$.
- * Về nước thải:
 - + Nước thải sinh hoạt khu nhà điều hành: $1\,478\text{ m}^3$; trung bình: $8\text{ m}^3/\text{ng đ}$
 - + Nước thải sinh hoạt khu tập thể công nhân: $1\,567\text{ m}^3$; trung bình: $9\text{ m}^3/\text{ng đ}$
 - + Nước thải sinh hoạt tại mặt bằng +75: $27\,768\text{ m}^3$; trung bình: $154\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
 - + Nước mưa chảy tràn bề mặt kho than +28: $14\,940\text{ m}^3$; $83\text{ m}^3/\text{ng đ}$
 - Hệ thống xử lý nước thải: Có
- Công ty đã đầu tư xây dựng và vận hành ổn định các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sau:
 - + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt Khu Nhà Tập thể công nhân: công suất thiết kế $80\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; Khu Nhà Điều hành: công suất thiết kế $40\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$
 - + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại mặt bằng +75: công suất thiết kế $400\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Phương pháp xử lý:
 - + Xử lý nước thải sinh hoạt bằng công nghệ vi sinh kết hợp hóa lý
 - + Xử lý nước mưa chảy tràn bề mặt kho than bằng biện pháp lắng cơ học – lắng qua hồ lắng
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Hà Lâm, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long
- Đăng ký cấp phép xả nước thải vào nguồn nước: Có (Số 206/GP-UBND ngày 8/5/2014)
- Khai và nộp phí BVMT đối với nước thải: Có (4 lần/năm)
- Những vấn đề còn tồn tại: Không



6.2- Về khí thải:

- Khí thải phát sinh từ: Các thiết bị trong quá trình khai thác, chế biến và vận chuyển than.

- Hệ thống xử lý khí thải: Không
- Công nghệ xử lý khí thải: Không
- Những vấn đề còn tồn tại: Không

6.3. Về quản lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn công nghiệp: Chủ yếu là đất đá thải được thải ra trong quá trình khai thác than lộ thiên và khai thác than hầm lò của Công ty. Khối lượng đất đá thải phát sinh trong 6 tháng cuối năm 2016: 1 731 437.2 m³. Toàn bộ lượng đất đá thải trên được đổ thải tại bãi thải theo quy hoạch của Công ty.

- Rác thải sinh hoạt: Chủ yếu là rác thải phát sinh từ các nhà ăn công nghiệp, khu tập thể công nhân và khu văn phòng của Công ty. Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong 6 tháng cuối năm 2016: 210 tấn

Toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt của Công ty được thu gom sau đó thuê Công ty CP đầu tư và phát triển Môi trường đô thị Quảng Ninh vào vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn thông thường khác với lượng phát sinh 31.28 tấn/năm chủ yếu gồm các đầu mẩu gỗ thải; phoi tiện, bào sắt thép. Các chất thải này được Công ty thu gom sau đó thuê Công ty cổ phần TMDV Phương Nguyên vào bốc xếp, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Những vấn đề còn tồn tại: Không

6.4- Quản lý chất thải nguy hại:

Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại lần 5 ngày 11/12/2014. Mã số QLCTNH 22000137.T

- Khối lượng phát sinh và chủng loại chất thải nguy hại phát sinh trong 6 tháng cuối năm 2016: 23 165 kg, trong đó:

- + Dầu thải: 11 029 kg
- + Bình ắc quy chì thải: 1 425 kg;
- + Các loại pin/ ắc quy thải khác: 2 601 kg
- + Các thiết bị, linh kiện điện tử thải, thiết bị điện có thành phần nguy hại: 220 kg
- + Bộ lọc dầu đã qua sử dụng: 910 kg



- + Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ phi nhiễm dầu, vỏ hộp sơn): 3 340 kg
- + Giẻ lau nhiễm dầu mỡ thải: 152 kg
- + Các chi tiết bộ phận của phanh đã qua sử dụng: 168 kg
- + Bóng đèn huỳnh quang thải: 80 kg
- + Hộp mực in thải: 47 kg
- + Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn): 58 kg
- + Sản phẩm vô cơ có chứa thành phần nguy hại: 905 kg
- + Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại: 1 135 kg
- + Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại: 1 095 kg
- Thực hiện đăng ký, quản lý chất thải nguy hại theo quy định: Đã thực hiện
- Thực hiện thu gom, phân loại: Có
- Hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với: Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV (Hợp đồng kinh tế số 140/HĐNT/2016/MT-KHVT ngày 02/3/2016).

6.5- Thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường: Có (4 lần/năm)

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường- Vinacomin tổ chức quan trắc môi trường định kỳ 4 đợt/năm tại Công ty theo đúng nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Kết quả quan trắc môi trường nước, môi trường không khí đều đạt quy chuẩn cho phép

Toàn bộ báo cáo quan trắc môi trường quý 3, quý 4 năm 2016, Công ty nộp về Chi cục BVMT- Sở Tài nguyên và môi trường theo quy định.

6.6- Tình hình thực hiện các nội dung theo báo cáo ĐTM được duyệt:

Công ty đã thực hiện các nội dung theo các báo cáo ĐTM được duyệt và đã được Tổng Cục Môi trường cấp các Giấy xác nhận sau:

+ Giấy xác nhận số 52/GXN –TCMT ngày 25/6/2014 của Tổng cục Môi trường xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai

đoạn vận hành của Dự án “Đầu tư xây dựng công trình khai thác phần ngầm dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm”

+ Giấy xác nhận số 53/GXN –TCMT ngày 25/6/2014 của Tổng cục Môi trường xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai



đoạn vận hành của Dự án “Duy trì và mở rộng khai thác phần ngầm -50 -:- Lộ via than Hà Lâm, Khai thác lộ thiên khu Tây phay K Hữu Nghị mỏ than Hà Lâm”

+ Giấy xác nhận số 113/GXN –TCMT ngày 22/12/2014 của Tổng cục Môi trường xác nhận việc đã thực hiện các công trình , biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án: “Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II via 11- Công ty CP than Hà Lâm- Vinacomin”

6.7 Sự cố môi trường: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2016, Công ty đã đạt được một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Công ty sản xuất đạt : 2 226,44 nghìn tấn than nguyên khai, đạt 101,2% so KH năm, trong đó: Hàm lò 1871,73 nghìn tấn, lộ thiên: 354,68 nghìn tấn. Đất đá bốc xúc CBSX: 3951,2 nghìn m³ đạt 87,8% so với KH năm, đào lò CBSX: 13.192 m đạt 81,43% so với KH năm. Than tiêu thụ tổng số: 1930,83 nghìn tấn. Lợi nhuận than đạt: 52 526 tr.đ. Tiền lương bình quân 11 371 ngàn đồng/người/tháng.

*/ Than tồn kho : Tổng lượng than tồn kho đến ngày 31/12/2016 là: 83,5 nghìn tấn, trong đó có: than nguyên khai tồn 54 nghìn tấn.

Trong năm 2016, mặc dù gặp nhiều khó khăn như: Điều kiện địa chất các khu vực phức tạp, có nhiều phay phá dẫn đến lò đào phải đào qua phay phải cắt đá, một số lò chợ khấu gập phay và khấu vét lớp trụ phải tăng chi phí cải tạo lò chợ, làm tăng chi phí, cùng với diện sản xuất ngày càng đi sâu, xuống xa, các khu vực khai thác đào lò nhỏ lẻ không tập trung, cung độ vận tải dài, điều kiện vận chuyển khó khăn.

2. Công tác khoán quản trị chi phí:

Công ty đã khoán chỉ tiêu Ak than nguyên khai bình quân cho từng via, từng khai trường của từng đơn vị sản xuất than; đã tổ chức khoán chi phí theo năm và quyết toán theo quý đến các công trường, phân xưởng và các đầu xe máy, thiết bị vận tải. Hệ thống định mức khoán được thường xuyên rà soát kỹ, điều chỉnh kịp thời phù hợp với điều kiện sản xuất thực tiễn, đã khuyến khích được sản xuất.

Công tác tiết kiệm chi phí sản xuất được quan tâm chỉ đạo thường xuyên hàng năm. Trong năm 2016, Công ty đã triển khai công tác điều hành kế hoạch phối hợp kinh doanh theo hợp đồng với TKV, Công ty đã triển khai công tác điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh và để thực hiện quyết định số 366/QĐ - TKV về việc Ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2016 của Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam. Công ty đã ban hành quyết định các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và tiết giảm chi phí



năm 2016 tại quyết định số 165/QĐ-HLC ngày 15/01/2016. Và đề cụ thể hoá thành phương án tiết giảm chi phí bằng việc ban hành quyết định số 650/QĐ-HLC ngày 26/02/2016 “V/v Ban hành chương trình hành động tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên, vốn, tài sản và lao động năm 2016 theo chỉ thị số 125 của Tổng giám đốc VINACOMIN”. Công tác quản trị chi phí giá thành đã được gắn liền với tiết kiệm chi phí, có kiểm soát và được triển khai đồng bộ từ Công ty đến các công trường, phân xưởng. Công ty đã và đang từng bước khắc phục những hạn chế, tích cực đẩy mạnh công tác quản trị chi phí- khoán chi phí của Công ty ngày càng hoàn thiện hơn.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

Ban giám đốc công ty đã thực hiện đúng nghị quyết của đại hội đồng cổ đông; Nghị quyết, quyết định của HĐQT; các quy chế, quy định của Tập đoàn TKV và quy định của pháp luật có liên quan,

Quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban Giám đốc đã trình HĐQT thực hiện sắp xếp lại tổ chức, giảm số lượng phòng tham mưu, giảm biên chế lao động gián tiếp, tăng cường và ưu tiên chế độ cho thợ lò... Duy trì khoán các yếu tố chi phí gắn liền với chất lượng sản phẩm, tổ chức khoán và kiểm soát chất lượng dòng than từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ, tồn kho.

b) Trình HĐQT phê duyệt điều chỉnh KH lựa chọn nhà thầu theo Luật Đấu thầu và các văn bản pháp luật mới có liên quan.

c) Thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức khoán chi phí theo năm và theo quý đến các công trường, phân xưởng và các đầu xe máy, thiết bị vận tải nhằm tăng cường quản lý và kiểm soát chi phí ngày một chặt chẽ, tăng hiệu quả huy động sử dụng máy móc thiết bị.

e) Duy trì và đảm bảo hoạt động hiệu quả lò chợ Cơ giới hóa 600.000 tấn/năm và thực hiện Dự án cơ giới hóa khai thác lò chợ 1.200.000 tấn/năm nhằm nâng cao năng suất, chất lượng than, tiết kiệm chi phí và tài nguyên.

g) Đầu tư XD CB có trọng tâm, trọng điểm nhằm tiết kiệm đầu tư và phát huy hiệu quả đầu tư.

d) Chủ động, kịp thời ứng phó với thiên tai trong suốt quá trình SX. Do đó, thiệt hại do mưa bão không gây tổn thất nhiều cho Công ty. Công ty giữ được diện SX, thu nhập của người lao động ổn định, trật tự doanh nghiệp được giữ vững.

e) Công tác bảo vệ: Công ty đã xây dựng các phương án, kế hoạch và triển khai thực hiện công tác an ninh tự quản, tổ chức lắp đặt camera tại nhiều vị trí để kiểm soát ra, vào khai thường của Công ty. Tăng cường bảo vệ ranh giới mỏ, chống khai thác, chế biến, vận chuyển than trái phép; tăng cường tuần tra canh gác và phối hợp



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

với lực lượng Công an, Quân đội đóng trên địa bàn tham gia bảo vệ tài sản của Công ty.

g) Điều hành Công ty hoàn thành và hoàn thành vượt mức một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2016; Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.....

Năm 2016, Ban Giám đốc Công ty điều hành SXKD và các mặt hoạt động khác của Công ty đảm bảo đúng pháp luật, chỉ đạo của Tập đoàn, Nghị quyết của Đại hội ĐCĐTN 2016 và các Nghị quyết của HĐQT.

Quá trình điều hành linh hoạt, báo cáo kịp thời với HĐQT về những vướng mắc phát sinh và trình HĐQT giải quyết kịp thời những nội dung công việc thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT. Do đó, mọi hoạt động SXKD của Công ty diễn ra bình thường, không bị ách tắc, bảo toàn vốn, hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu của KHSXKD; không có nợ quá hạn, nợ khó đòi.

V. Quản trị công ty/:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Trịnh	Chủ tịch HĐQT	Người đại diện phần vốn của TKV, thành viên giữ chức vụ quản lý, điều hành Công ty đến hết ngày 29/5/2016
2	Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Người đại diện phần vốn của TKV, thành viên giữ chức vụ quản lý, điều hành Công ty từ ngày 30/5/2016
2	Phạm Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập đến ngày 20/4/2016
3	Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập
4	Trần Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập
5	Trương Ngọc Linh	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập
6	Đinh Trung Kiên	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập – từ ngày 21/4/2016

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị :

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016**

TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
1	Số: 47/NQ-HĐQT	08/01/2016	Phê duyệt 1- Định mức năng suất lao động giao khoán một số công việc chủ yếu năm 2016 - Công ty cổ phần Than Hà Lâm-Vinacomin. 2-Quy định mức tiền lương, hệ số giãn cách năm 2016 - Công ty cổ phần Than Hà Lâm-Vinacomin.
2	Số: 48/NQ-HĐQT	26/1/2016	Phê duyệt: Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu đối với 02 (hai) gói thầu thuộc Dự án: Đầu tư khai thác phần dưới mức -50- Mỏ Than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm (điều chỉnh) 1. Gói thầu: Thi công xây dựng, cung cấp, lắp đặt thiết bị Trạm xử lý nước thải hầm lò và Trạm biến áp 6/0,4Kv Trạm xử lý nước thải mỏ. 2.Gói thầu Giám sát thi công xây dựng, cung cấp, lắp đặt thiết bị Trạm xử lý nước thải hầm lò và Trạm biến áp 6/0,4Kv Trạm xử lý nước thải mỏ: 3.Giao cho Tổ thẩm định - Công ty cổ phần Than Hà Lâm-Vinacomin thực hiện việc thẩm định điều chỉnh một số nội dung của Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với 03 (ba) gói thầu dưới đây thuộc Dự án: Đầu tư khai thác phần dưới mức -50- Mỏ Than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm (điều chỉnh) - Gói thầu: Cung cấp tàu điện ác quy khối lượng bám dính P8 tấn, cỡ đường 600mm. - Gói thầu: Cung cấp hệ thống cung cấp nước trong lò (giai đoạn 2) - Cung cấp, hướng dẫn lắp đặt, vận hành thiết bị chống giữ, vận chuyển lò chợ. 4. Giao cho Tổ thẩm định - Công ty cổ phần Than Hà Lâm-Vinacomin thực hiện việc thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu bổ sung dưới đây thuộc Dự án: Đầu tư khai thác phần dưới mức -50- Mỏ Than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm (điều chỉnh) Tên gói thầu: Cung cấp toa chở người cỡ đường 600mm loại chở 12 người.
3	Số: 49/NQ-HĐQT	1/2/2016	Phê duyệt các nội dung dưới đây: 1- Ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty cổ phần Than Hà Lâm-Vinacomin là ngày: 21/4/2016, dự kiến khai mạc hồi 7h30. 2- Địa điểm tổ chức Đại hội: Họp trực tiếp tại Hội trường Công ty cổ phần Than Hà Lâm-Vinacomin. Địa chỉ: Số 1- Phố Tân Lập – Phường

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016**

TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
			Hà Lâm - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh. 3- Ngày Đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 là ngày: 10/3/2016 và nội dung họp Đại hội
4	Số: 50/NQ-HĐQT	29/2/2016	1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với 01 (một) gói thầu dưới đây thuộc Dự án: Đầu tư khai thác phần dưới mức -50- Mỏ Than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm (điều chỉnh) 1-Gói thầu: Cung cấp tàu điện ắc quy khối lượng tám nghìn P8 tấn cỡ đường 600mm 2. Gói thầu:Cung cấp hệ thống cung cấp nước trong lò (giai đoạn 2) 3. Gói thầu: Cung cấp, hướng dẫn lắp đặt, vận hành thiết bị chống giữ, vận chuyển lò chõ 4. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với 01 (một) gói thầu dưới đây thuộc Dự án: Đầu tư khai thác phần dưới mức -50- Mỏ Than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm (điều chỉnh) Gói thầu: Cung cấp toa chờ người cỡ đường 600mm loại chờ 12 người 5. Phê duyệt kế hoạch SXKD năm 2016 (một số chỉ tiêu chủ yếu) 6. Phê duyệt định mức vật tư và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2016
5	Số 51/NQ-HĐQT	09/3/2016	Phê duyệt miễn nhiệm và điều động, bổ nhiệm chức vụ đối với 04 cán bộ cấp phòng và phân xưởng
6	Số 52/NQ-HĐQT	12/3/2016	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện Quý I/2016
7	Số 53/NQ-HĐQT	21/3/2016	- ủy quyền cho Giám đốc điều hành vay nợ và thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty - Phân phối lợi nhuận và trích quỹ năm 2015
8	54/NQ-HĐQT	05/4/2016	1. Phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015 2. Giao cho Tổ thẩm định để thực hiện thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với Gói thầu: Lập đề án đóng cửa mỏ khoáng sản khu vực khai thác theo Giấy phép số 2498/GP-BTNMT ngày 28/11/2008.
9	55/NQ-HĐQT	11/4/2016	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu Lập đề án đóng cửa mỏ khoáng sản khu vực khai thác theo Giấy phép số 2498/GP-BTNMT

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016**

TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
			ngày 28/11/2008 của Bộ Tài nguyên và môi trường
10	56/NQ-HĐQT	15/4/2016	Phê duyệt các nội dung sau: 1. Nâng bậc lương cho ông Nguyễn Văn Sơn - Phó Giám đốc Công ty. 2. Cho ông Nguyễn Minh Kiên - Phó giám đốc Ban quản lý dự án nghỉ hưu trí từ ngày 01/5/2016. 3. Báo cáo đề nghị Tập đoàn về việc HĐQT dự kiến bổ nhiệm bà Vũ Thị Minh Thanh giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty. 4. Phê duyệt Quy chế Quản lý vật tư. 5. Giao cho Tổ thẩm định thực hiện thẩm định KHLC nhà thầu đối với 07 gói thầu sửa chữa ô tô
11	57/NQ-HĐQT	4/5/2016	- Miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng đối với ông Chu Duy Hải. - Xét bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng đối với bà Vũ Thị Minh Thanh. - Xét phê duyệt kết quả nhận xét đánh giá, phân loại cán bộ chủ chốt năm 2015 (bao gồm Trưởng phòng, phó giám đốc BQLDA, quản đốc, Chủ nhiệm Khách sạn Sao Biển, Trám trưởng Trám y tế và chức danh tương đương) - Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với 07 gói thầu sửa chữa lớn - Giao cho Tổ thẩm định thực hiện việc thẩm định điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với 14 gói thầu.
12	58/NQ-HĐQT	24/5/2016	Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với 12 (Mười hai) gói thầu và phê duyệt bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với 02 (Hai) gói thầu thuộc Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50- Mỏ Than Hà Lâm- Công ty Than Hà Lâm.
13	59/NQ-HĐQT	30/5/2016	- Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin đối với ông Nguyễn Văn Trịnh, kể từ ngày 30/5/2016. - Cho ông Nguyễn Văn Trịnh thôi tham gia HĐQT Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin, kể từ ngày 30/5/2016. - Bổ nhiệm ông Phạm Trung Tuấn - Trưởng ban Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Thành viên Ban Quản lý vốn TKV làm thành viên HĐQT Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin, kể từ ngày 30/5/2016 thay thế ông Nguyễn Văn Trịnh.

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016**

TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
			- Bổ nhiệm ông Phạm Trung Tuấn - Trưởng ban Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam- Thành viên Ban Quản lý vốn TKV- Thành viên HĐQT Công ty giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin kể từ ngày 30/5/2016.
14	60/NQ-HĐQT	13/6/2016	Giao cho Tổ thẩm định của Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin thực hiện việc thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện Quý II, Quý III và Quý IV/2016
15	61/NQ-HĐQT	17/6/2016	1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện Quý II, Quý III và Quý IV/2016. 2. Phê chuẩn việc Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin vay vốn thương mại > 50% Vốn điều lệ của Công ty để thực hiện 02 (hai) hợp đồng của 02 (hai) gói thầu thuộc Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 Mỏ Than Hà Lâm- Công ty Than Hà Lâm (điều chỉnh):
16	62/NQ-HĐQT	04/7/2016	Tán thành phê duyệt: Áp dụng Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty mẹ - Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 818/QĐ-TKV ngày 25/4/2016 của HĐQT Tập đoàn TKV và các văn bản hướng dẫn chuyển lương của Tổng giám đốc Tập đoàn TKV làm Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương cho Công ty CP Than Hà Lâm- Vinacomin, kể từ ngày 01/01/2016
17	63/NQ-HĐQT	22/7/2016	- Dự kiến KHSXKD 6 tháng đầu năm 2016. KH Quý III/2016; sử dụng lao động 2016; điều chỉnh một số chỉ tiêu KTKT chủ yếu 2016
18	64/NQ_HĐQT	15/8/2016	Giao cho Tổ thẩm định của Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin thực hiện việc thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Sửa chữa sản nhà Sinh hoạt Mỏ. Phê duyệt bổ nhiệm và bổ nhiệm lại chức vụ cán bộ công trường, phòng.
19	65/NQ-HĐQT	12/9/2016	Phê duyệt các nội dung sau: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu Sửa chữa sản nhà sinh hoạt mỏ; Giao cho Tổ thẩm định Công ty thực hiện thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Khoan thăm dò, tháo nước Khu III vỉa 11. Ủy quyền phê duyệt KHLC nhà thầu. Đồng ý về mặt chủ trương mua 02 Mua 02 máy đào lò

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016**

TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
			Combai AM-50Z 50Z (Công ty đã thuê của Công ty Than Dương Huy TKV và Công ty Than Hồng Thái TKV). Phương án sắp xếp lại mô hình sản xuất các đơn vị khai thác lò chợ của Công ty, kể từ ngày 15/9/2016
20	66/NQ-HĐQT	17/10/2016	Thông qua: Dự kiến kết quả SXKD 9 tháng năm 2016 về một số chỉ tiêu chủ yếu; Giao cho Tổ thẩm định của Công ty thực hiện việc thẩm định KHLC nhà thầu đối với 15 gói thầu thuộc dự án: Mua sắm thiết bị phục vụ SX số 01/2016 của Công ty, tên dự án: Mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất số 01/2016 - Công ty cổ phần than Hà Lâm-Vinacomin; Mua sắm, lắp đặt bổ sung 02 hệ thống thiết bị làm mát các lò chợ CGH đồng bộ bằng nguồn vốn dự phòng thuộc dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm (điều chỉnh); Ủy quyền cho Giám đốc thực hiện việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty theo quy định tại Điều 25- Khoản 4- Điểm c và Khoản 6- Điều lệ Công ty; Thanh lý TSCĐ theo nội dung Tờ trình số 1396/KT-HLC ngày 17/10/2016 của Giám đốc Công ty trình HĐQT; Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng lao động 9 tháng năm 2016; kế hoạch tuyển dụng lao động năm 2017; Lập Quỹ hỗ trợ CNCNV lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn, nhưng phải bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch, công bằng và được sự đồng thuận của người lao động.
21	67/NQ-HĐQT	16/10/2016	Tán thành phê duyệt: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với 15 (mười lăm) gói thầu thuộc Dự án: Mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất số 01/2016 của Công ty CP Than Hà Lâm- Vinacomin theo nội dung Bảng số 03 - Phần công việc thuộc KH lựa chọn nhà thầu kèm theo Nghị quyết này.
22	68/NQ-HĐQT	08/11/2016	Phê duyệt việc bổ nhiệm ông Lương Xuân Hiền - số thẻ 13767, quyền Quản đốc Công trường KTCB4 giữ chức vụ Quản đốc Công trường KTCB4 trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày 10/11/2016
23	69/NQ-HĐQT	07/12/2016	Phê duyệt việc ban hành Quy chế Giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty cổ phần Than Hà Lâm-Vinacomin. Giao cho Tổ thẩm định thực hiện việc thẩm định việc điều

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016**

TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
			chỉnh và bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu - Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm (điều chỉnh)
24	70/NQ-HDQT	14/12/2016	Phê duyệt điều chỉnh và bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với 02 gói thầu thuộc Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm (điều chỉnh): Phê duyệt bổ nhiệm ông Phạm Bá Tước - Quyền Trưởng phòng Kỹ thuật Công nghệ Mỏ giữ chức vụ Trưởng phòng Kỹ thuật Công nghệ Mỏ, kể từ ngày 15/12/2016. Thời hạn giữ chức vụ 03 (ba) năm.
25	71/NQ-HDQT	18/12/2016	Giao cho Tổ thẩm định của Công ty thực hiện việc thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Thuê khoan lỗ mìn - bốc xúc và vận chuyển đất đá phục vụ khai thác lộ thiên năm 2017. Điều chỉnh một số chỉ tiêu chủ yếu trong phối hợp kinh doanh năm 2016 và KH sửa chữa TSCĐ
26	72/NQ-HDQT	26/12/2016	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Thuê khoan lỗ mìn - bốc xúc và vận chuyển đất đá phục vụ khai thác lộ thiên năm 2017

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Hằng năm, Tập đoàn TKV mở nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ của Tập đoàn và các công ty con tại Trường của Tập đoàn TKV. Vì vậy, Giám đốc các phó giám đốc và một số cán bộ quản lý khác đều tham gia các lớp do Tập đoàn tổ chức, nhằm bổ sung và nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành, tổ chức hoạt động SXKD

2. Ban Kiểm soát :

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

Số TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu không còn là BKS	Tham dự số buổi họp	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Lý do không tham dự họp
1	Trần Thị Kim Loan	Trưởng Ban	21/4/2016	01	25	Miễn nhiệm
2	Bùi Hữu Đăng	Trưởng Ban		03	75	Bầu bổ sung



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

3	Mai Duy Ngọc	Ủy viên				4/4
4	Trịnh Xuân Khoa	Ủy viên				4/4

b) Hoạt động của Ban kiểm soát :

Năm 2016 Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện chỉ đạo Công ty thông qua các Nghị quyết đưa ra nhiều giải pháp để sản xuất kinh doanh có lãi, các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, tiết kiệm chi phí giảm giá thành sản phẩm, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2016, thực hiện bảo toàn vốn và phát triển vốn đồng thời mang lại hiệu quả thiết thực cho Công ty và các Cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích :

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2015 là: **492 000 000đ (Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi hai triệu đồng)** và mức thù lao từng chức danh HĐQT, BKS năm 2016 như sau:

TT	Chức danh	Hệ số lương bậc 2/2 chuyên trách	Mức phụ cấp trách nhiệm hàng tháng (VNĐ)
1	Chủ tịch HĐQT	7,30	$27.000.000 \times 20\% = 5.400.000$
2	Ủy viên HĐQT	6,31	$23.000.000 \times 20\% = 4.600.000$
3	Trưởng BKS	6,31	$23.000.000 \times 20\% = 4.600.000$
4	Ủy viên BKS	5,98	$21.000.000 \times 20\% = 4.200.000$

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2016 các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Pháp luật có liên quan, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

“Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Biểu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2012/BTC,
Ngày 20/12/2012 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: ĐỒNG

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304,501,145,361	218,384,532,1
Tiền	110		1,269,600,043	657,908,
Tiền	111	V.1	1,269,600,043	657,908,
Các khoản tương đương tiền	112			
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149,982,906,370	41,679,454,
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	145,509,360,764	30,561,427,
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,999,503,538	5,695,685,
Các khoản phải thu khác	136	V.4	1,474,042,068	5,422,341,
Hàng tồn kho	140	V.7	92,969,738,954	120,076,974,
Hàng tồn kho	141		92,969,738,954	134,401,473,
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(14,324,499,
Tài sản ngắn hạn khác	150		60,278,899,994	55,970,194,
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	15,473,453,382	33,656,013
Thuế GTGT được khấu trừ	152		44,805,446,612	2,417,373
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	V.19	-	19,896,808
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,877,275,365,159	2,982,020,078
Các khoản phải thu dài hạn	210		25,295,448,793	21,184,001
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212		7,784,049,680	7,426,994
Phải thu nội bộ dài hạn	214			



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	17,511,399,113	13,757,006,9
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Tài sản cố định	220		2,927,728,348,297	1,872,583,567,8
TSCĐ hữu hình	221	V.9	2,927,634,222,270	1,872,477,441,8
- Nguyên giá	222		4,504,043,990,298	3,118,115,494,1
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1,576,409,768,028)	(1,245,638,052,3
TSCĐ vô hình	227	V.10	94,126,027	106,126,0
- Nguyên giá	228		861,052,447	861,052,4
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(766,926,420)	(754,926,4
Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	745,766,037,870	955,020,790,5
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		745,766,037,870	955,020,790,5
Tài sản dài hạn khác	260		178,485,530,199	133,231,718,8
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	178,485,530,199	133,231,718,8
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,181,776,510,520	3,200,404,610,0

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ	300		3,881,249,566,090	2,943,177,753,830
Nợ ngắn hạn	310		597,614,075,886	424,393,623,082
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	231,855,759,856	66,399,252,221
Người mua trả tiền trước	312		-	104,434,783,004
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	13,296,999,370	22,640,792,674
Phải trả người lao động	314		79,224,690,957	89,849,751,701
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	290,181,820	155,729,629
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	6,368,483,083	12,399,756,774
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	257,230,205,359	52,474,127,093
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	8,123,620,380	60,621,474,147
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,224,135,061	15,417,955,839
Nợ dài hạn	330		3,283,635,490,204	2,518,784,130,748
Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	309,604,632,305	101,074,614,089
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	2,974,030,857,899	2,417,709,516,659
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		300,526,944,430	257,226,856,799

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016**

Vốn chủ sở hữu	410	V.25	300,526,944,430	257,226,856,795
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254,151,990,000	232,066,210,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,151,990,000	232,066,210,000
Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
Quỹ đầu tư phát triển	418		4,171,570,099	22,318,536,430
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42,203,384,331	(1,096,703,304)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,096,703,304)	(1,096,703,304)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43,300,087,635	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,200,404,610,625	2,648,163,568,765



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Biểu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2012/BTC,
Ngày 20/12/2012 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế quý		Lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	603,513,649,772	507,856,516,717	2,404,647,369,620	2,245,210,084,063
<i>Trong đó: - Doanh thu than</i>					2,367,452,355,774	2,187,416,369,753
<i>- Doanh thu khác</i>					37,195,013,846	57,793,714,310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		603,513,649,772	507,856,516,717	2,404,647,369,620	2,245,210,084,063
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	442,584,478,743	417,947,773,092	1,933,908,192,219	1,858,985,402,387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		160,929,171,029	89,908,743,625	470,739,177,401	386,224,681,676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19,374,298	10,958,721,479	472,930,011	11,003,511,541
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	58,078,863,273	39,822,524,528	203,036,275,200	155,499,587,699
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		58,078,863,273	39,822,524,528	203,036,275,200	153,705,760,805
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	11,954,572,280	5,994,376,989	40,383,943,588	35,344,140,361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	47,566,507,331	41,358,975,846	172,551,956,665	169,905,490,768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		43,348,602,443	13,691,587,741	55,239,931,959	36,478,974,389
11. Thu nhập khác	31	VI.5	411,496,028	2,747,412,456	3,313,614,352	8,732,529,724
12. Chi phí khác	32	VI.6	(80,104,365)	2,259,603,117	4,160,528,014	5,563,965,144
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		487,809,339	-495,977,463	3,168,564,580	6,053,780,191
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43,840,202,836	57,310,166,704	54,393,018,297	39,647,538,969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6,226,639,991	2,996,903,658	11,092,930,662	8,727,520,773
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37,613,562,845	54,313,263,046	43,300,087,635	30,920,018,196
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10			961.32	854.98



TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

Biểu số B 03b - DN
(Ban hành theo TT số 200/2012/BTC,
Ngày 20/12/2012 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHI TIẾT	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2015	Cùng kỳ năm trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54,393,018,297	39,647,538,969
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	346,142,509,648	205,272,544,362
Các khoản dự phòng	03	-14,324,499,529	13,146,055,041
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-2,193,322,011	-2,482,609,252
Chi phí lãi vay	06	203,036,275,200	153,705,760,805
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	587,053,981,605	409,289,289,925
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	-105,886,078,507	32,792,253,028
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	41,431,734,863	-702,342,391
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	-291,660,740,633	-168,054,348,860
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	-27,071,251,533	-29,215,560,666
Tiền lãi vay đã trả	13	-203,029,186,311	-153,771,668,132
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-9,493,982,747	-9,905,321,550
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3,216,922	6,573,457,068
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-10,401,211,947	-5,563,965,144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-19,053,518,288	81,441,793,278
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-739,171,429,734	-600,912,651,125
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,720,392,000	2,159,072,656
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	472,930,011	57,671,490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-736,978,107,723	-598,695,906,979
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,514,793,497,520	2,550,309,535,291
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1,753,716,078,014	-2,019,774,096,856
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-4,434,101,705	-13,200,654,361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	756,643,317,801	517,334,784,074
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	611,691,790	80,670,373
Tiền tồn đầu kỳ	60	657,908,253	577,237,880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền tồn cuối kỳ	70	1,269,600,043	657,908,253



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm 2016 bắt đầu từ 1/1/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:



Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá đích danh

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. (Thông tư 45/2013/TT-BTC/25/4/2013)



Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị động lực	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị công tác	2 - 20 năm
- Dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm	2 - 10 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Súc vật vườn cây lâu năm	2 - 40 năm
- Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	4 - 25 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:



Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	201.606.913	27.451.807
Tiền gửi ngân hàng (ii)	1.067.993.130	630.456.446
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.269.600.043	657.908.253
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2016 bao gồm:		VND
Đồng Việt Nam		201.606.913
Cộng		201.606.913
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016 bao gồm:		VND
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ninh		381.804.970
Ngân hàng Công Thương Quảng Ninh		191.329.401
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Quảng Ninh		332.040.451
Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh		158.894.395
Ngân hàng TMCP Quốc tế		3.923.913
Cộng		1.067.993.130

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	145.509.360.764	30.561.427.509
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-	29.679.192.063
Tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	117.882.767.544	-
Kho vận Hòn Gai- Vinacomin	23.468.161.060	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.158.432.160	882.235.446
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	145.509.360.764	30.561.427.509

5.3 Phải thu khác



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.474.042.068	-	5.422.341.282	-
Chi phí Lập đề án khoan thăm dò bổ sung phục vụ cơ giới hóa mỏ than Hà Lâm		-	1.586.961.297	-
Quỹ lao động dôi dư	344.850.000	-	1.798.000.000	-
Kinh phí công đoàn	-	-	191.787.873	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.275.530.471	-
Quỹ môi trường	377.226.942	-	321.546.024	-
Phải thu khác	751.965.126	-	570.061.641	-
b. Dài hạn	17.511.399.113	-	13.757.006.979	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	17.511.399.113	-	13.757.006.979	-
Cộng	18.985.441.181	-	19.179.348.261	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.404.360.343	-	27.249.078.424	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.700.937.011	-	63.904.400.399	(14.185.267.974)
Thành phẩm	30.713.419.668	-	42.980.119.023	(139.231.555)
Hàng hoá	151.021.932	-	267.875.971	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	92.969.738.954	-	134.401.473.817	(14.324.499.529)



5.5 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	745.766.037.870	-	955.020.790.548	-
- Mua sắm	-	-	1.584.001.445	-
- XD CB	745.766.037.870	-	953.436.789.103	-
Đầu tư Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lầm	745.766.037.870	-	947.128.319.444	-
Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II vỉa 11	-	-	6.039.340.806	-
Các công trình khác	-	-	269.128.853	-
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng	745.766.037.870	-	955.020.790.548	-



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

5.6

Tă

ng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.379.016.324.306	1.549.868.598.258	150.823.425.425	38.407.146.193	3.118.115.494.182
- Mua trong năm	-	678.786.371.005	-	4.234.536.365	683.020.907.370
- Đầu tư XDCB hoàn thành	703.821.278.036	14.944.206.657	-	-	718.765.484.693
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.554.793.996)	-	-	(15.554.793.996)
- Giảm khác	(303.101.951)	-	-	-	(303.101.951)
Số dư cuối kỳ	2.082.534.500.391	2.228.044.381.924	150.823.425.425	42.641.682.558	4.504.043.990.298
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	347.814.294.484	712.193.906.089	150.823.425.425	34.806.426.382	1.245.638.052.380
- Khấu hao trong năm	127.952.147.133	216.919.048.867	-	1.259.313.644	346.130.509.644
- Hao mòn trong năm	196.000.000	-	-	-	196.000.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.554.793.996)	-	-	(15.554.793.996)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	475.962.441.617	913.558.160.960	150.823.425.425	36.065.740.026	1.576.409.768.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.031.202.029.822	837.674.692.169	-	3.600.719.811	1.872.477.441.802
Tại ngày cuối kỳ	1.606.572.058.774	1.314.486.220.964	-	6.575.942.532	2.927.634.222.270
Trong đó: - Nguyên giá tài sản thể chấp, cầm cố					2.950.186.303.318
- Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng					826.101.603.887
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý					-



5.7

ăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phân môn kế toán, vật tư VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	861.052.447	-	861.052.447
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	861.052.447	-	861.052.447
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	754.926.420	-	754.926.420
- Khấu hao trong kỳ	12.000.000	-	12.000.000
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	766.926.420	-	766.926.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	106.126.027	-	106.126.027
Tại ngày cuối kỳ	94.126.027	-	94.126.027

5.8

hi phí trả trước

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	15.473.453.382	33.656.013.217
Chi phí sửa chữa TSCĐ	15.129.777.840	33.414.861.385
Chi phí mua bảo hiểm	308.258.877	241.151.832
Các khoản khác	35.416.665	-
b. Dài hạn	178.485.530.199	133.231.718.831
Chi phí công cụ dụng cụ	1.879.350.827	20.813.514.470
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	28.824.882.308	6.309.975.718
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	61.869.283.084	62.936.988.203
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	78.508.134.825	43.171.240.440
Các khoản khác	7.403.879.155	-
Cộng	193.958.983.581	166.887.732.048



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ				
a. Gốc vay ngắn hạn	52.474.127.093	52.474.127.093	1.712.690.682.329	1.557.739.581.331	207.425.228.091	207.425.228.091
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	-	-	401.260.743.227	401.260.743.227	-	-
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	45.486.044.186	45.486.044.186	802.446.970.560	724.093.061.979	123.839.952.767	123.839.952.767
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	6.988.082.907	6.988.082.907	300.489.170.393	223.891.977.976	83.585.275.324	83.585.275.324
Ngân hàng Đầu tư và phát triển QN	-	-	208.493.798.149	208.493.798.149	-	-
b. Gốc vay dài hạn						
Vay có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	2.417.709.516.659	2.417.709.516.659	802.102.815.191	195.976.496.683	3.023.835.835.167	3.023.835.835.167
Ngân hàng Công thương VN Quảng Ninh	1.334.899.038.281	1.334.899.038.281	498.449.377.700	167.268.125.000	1.666.080.290.981	1.666.080.290.981
Ngân hàng Ngoại thương VN Quảng Ninh	403.342.590.376	403.342.590.376	18.217.696.560	12.000.000.000	409.560.286.936	409.560.286.936
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Hạ Long	214.119.096.356	214.119.096.356	216.135.940.931	16.626.371.683	413.628.665.604	413.628.665.604
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội CN Hòn Gai	-	-	37.719.800.000	-	37.719.800.000	37.719.800.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển QN	465.348.791.646	465.348.791.646	31.580.000.000	82.000.000	496.846.791.646	496.846.791.646
Cộng	2.470.183.643.752	2.470.183.643.752	2.514.793.497.520	1.753.716.078.014	3.231.261.063.258	3.231.261.063.258

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016**

	01/01/2016 (VND)		31/12/2016 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	-	-	49.804.977.268	49.804.977.268
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	19.464.375.000	19.464.375.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	-	-
Ngân hàng SHB Hạ Long	-	-	10.340.602.268	10.340.602.268
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ninh	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	2.470.183.643.752	2.470.183.643.752	3.231.261.063.258	3.231.261.063.258
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	52.474.127.093	52.474.127.093	257.230.205.359	257.230.205.359
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	2.417.709.516.659	2.417.709.516.659	2.974.030.857.899	2.974.030.857.899



5.9

Phải trả người bán

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	231.855.759.856	231.855.759.856	66.399.252.221	66.399.252.221
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	22.515.170.935	22.515.170.935	1.111.418.352	1.111.418.352
Phải trả cho các đối tượng khác	209.340.588.921	209.340.588.921	65.287.833.869	65.287.833.869
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	309.604.632.305	309.604.632.305	101.074.614.089	101.074.614.089
Công ty Cổ phần XNK than - Vinacomin	61.818.948.225	61.818.948.225	4.051.920.000	4.051.920.000
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	69.402.491.451	69.402.491.451	-	-
Công ty Cổ phần cơ điện Asean	139.148.516.719	139.148.516.719	2.731.233.443	2.731.233.443
Phải trả cho các đối tượng khác	39.234.675.910	39.234.675.910	94.291.460.646	94.291.460.646
Cộng	541.460.392.161	541.460.392.161	167.473.866.310	167.473.866.310

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016****5.10****các khoản phải nộp nhà nước****Thuế và**

	<u>01/01/2016</u> <u>(VND)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>31/12/2016</u> <u>(VND)</u>
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	51.246.810.716	51.246.810.716	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			
Thuế xuất, nhập khẩu	-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.093.606.962	11.092.930.662	10.000.429.846	5.186.107.778
Thuế thu nhập cá nhân	644.891.373	3.968.372.904	4.118.974.882	494.289.395
Thuế tài nguyên	11.030.949.345	226.707.231.685	232.171.113.004	5.567.068.026
Thuế đất và tiền thuê đất	-	2.477.314.870	2.477.314.870	-
Các loại thuế khác	5.372.751.692	31.215.800	5.401.613.292	2.354.200
Phí bảo vệ môi trường	1.498.593.302	22.451.024.746	21.902.438.077	2.047.179.971
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	137.991.902.000	137.991.902.000	-
Cộng	<u>22.640.792.674</u>	<u>317.974.901.383</u>	<u>327.318.694.687</u>	<u>13.296.999.370</u>
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	19.896.808.437	-	24.908.638.175	44.805.446.612
Cộng	<u>19.896.808.437</u>	<u>-</u>	<u>24.908.638.175</u>	<u>44.805.446.612</u>



5.11

Chi phí phải trả

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	290.181.820	155.729.629
Chi phí kiểm toán	108.500.000	39.900.000
Các khoản trích trước khác	181.681.820	115.829.629
b. Dài hạn	-	-
Cộng	290.181.820	155.729.629

5.12

Phải trả khác

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	6.368.483.083	12.399.756.774
Kinh phí công đoàn	30.630.153	-
Bảo hiểm y tế	26.932.160	496.862.545
Cổ tức phải trả	-	4.589.984.939
Nhà ăn	-	2.098.863.600
Ứng trước tiền ồm	928.572.856	-
Quỹ hỗ trợ	2.395.066.892	2.806.464.620
Tiền lĩnh chậm	1.957.784.371	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.029.496.651	2.407.581.070
b. Dài hạn	-	-
Cộng	6.368.483.083	12.399.756.774

5.13

Dự phòng phải trả

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	8.123.620.380	60.621.474.147
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	8.123.620.380	60.621.474.147
b. Dài hạn	-	-
Cộng	8.123.620.380	60.621.474.147



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

5.14

Vốn

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	232.066.210.000	-	-	22.318.536.430	-	-	254.384.746.430
- Tăng vốn trong năm trước	22.085.780.000	-	-	-	-	-	22.085.780.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	30.920.018.196	30.920.018.196
- Tăng khác	-	-	-	3.938.813.669	-	-	3.938.813.669
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(22.085.780.000)	-	(30.920.018.196)	(53.005.798.196)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	254.151.990.000	-	-	4.171.570.099	-	-	258.323.560.099
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	43.300.087.635	43.300.087.635
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.096.703.304)	(1.096.703.304)
Số dư cuối kỳ này	254.151.990.000	-	-	4.171.570.099	-	42.203.384.331	300.526.944.430



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	254.151.990.000	232.066.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	22.085.780.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	254.151.990.000	254.151.990.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cổ tức

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2016</u> (VND)	<u>01/01/2016</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	4.171.570.099	4.171.570.099
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	<u>4.171.570.099</u>	<u>4.171.570.099</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2016</u> (VND)	<u>Năm 2015</u> (VND)
Doanh thu bán hàng	2.367.452.355.774	2.187.416.369.753
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.195.013.846	57.793.714.310
Cộng	<u>2.404.647.369.620</u>	<u>2.245.210.084.063</u>

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Năm 2016</u> (VND)	<u>Năm 2015</u> (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.913.751.815.774	1.790.745.054.102
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	34.480.875.974	55.094.293.244
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(14.324.499.529)</u>	<u>13.146.055.041</u>
Cộng	<u>1.933.908.192.219</u>	<u>1.858.985.402.387</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2016</u> (VND)	<u>Năm 2015</u> (VND)
Lãi tiền gửi	149.834.283	57.671.490
Lãi ký quỹ	323.095.728	265.865.106
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	10.679.974.945
Cộng	<u>472.930.011</u>	<u>11.003.511.541</u>

6.4 Chi phí tài chính

	<u>Năm 2016</u> (VND)	<u>Năm 2015</u> (VND)
--	--------------------------	--------------------------



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

Lãi tiền vay	203.036.275.200	153.705.760.805
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	1.793.826.894
Cộng	203.036.275.200	155.499.587.699
6.5 Thu nhập khác		
	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.720.392.000	2.159.072.656
Nhượng vật tư, bán phế liệu thu hồi	-	-
Tiền phạt thu được	-	79.493.485
Thu nhập quà biếu, tặng	-	4.161.603.714
Các khoản khác	1.593.222.352	2.332.359.869
Cộng	3.313.614.352	8.732.529.724
6.6 Chi phí khác		
	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Xuất dùng quà biếu tặng	-	3.734.202.622
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	2.580.573.817	-
Các khoản bị phạt	1.071.635.015	-
Các khoản khác	508.319.182	1.829.762.522
Cộng	4.160.528.014	5.563.965.144
6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	172.551.956.665	169.905.490.768
Chi phí nhân viên	39.363.867.607	46.973.816.965
Chi phí bằng tiền khác	116.925.719.565	107.840.796.208
Các chi phí khác	16.262.369.493	15.090.877.595
b. Chi phí bán hàng	40.383.943.588	35.344.140.361
Chi phí nhân viên	19.184.246.243	13.387.104.596
Chi phí vật liệu, bao bì	14.224.493.128	16.809.744.263
Các khoản khác	6.975.204.217	5.147.291.502
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	212.935.900.253	205.249.631.129
6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	553.562.942.080	609.310.610.057



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

Chi phí nhân công	627.046.485.630	624.910.549.607
Chi phí khấu hao TSCĐ	346.142.509.648	205.272.544.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.170.848.841	409.767.674.810
Chi phí khác bằng tiền	670.889.982.658	555.724.378.909
Cộng	2.451.812.768.857	2.404.985.757.745
b. Các khoản ghi giảm chi phí	(14.324.499.529)	-
Hoàn nhập dự phòng	(14.324.499.529)	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	2.437.488.269.328	2.404.985.757.745

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.092.930.662	8.727.520.773
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.092.930.662	8.727.520.773

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	43.300.087.635	30.920.018.196
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(18.867.985.452)	(9.190.565.227)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	24.432.102.183	21.729.452.969
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	961,32	854,98



XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY *penh*



GIÁM ĐỐC

Trần Mạnh Cường